

Số: **1227** /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày **14** tháng 6 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mã định danh các cơ quan, đơn vị tham gia trao đổi hồ sơ, văn bản điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hòa Bình

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 153/TTr-STTTT ngày 07/6/2019 về việc ban hành mã định danh các cơ quan, đơn vị tham gia trao đổi hồ sơ, văn bản điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hoà Bình,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này mã định danh các cơ quan, đơn vị tham gia trao đổi hồ sơ, văn bản điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hòa Bình *(có phụ lục kèm theo)*.

Mỗi cơ quan, đơn vị được cấp phát một mã định danh như sau:  
**V<sub>1</sub>V<sub>2</sub>V<sub>3</sub>.Z<sub>1</sub>Z<sub>2</sub>.Y<sub>1</sub>Y<sub>2</sub>.H28**

Trong đó:

1. H28 là mã của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.  $Y_1Y_2$  xác định các đơn vị cấp 2 là các cơ quan, đơn vị thuộc/trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.  $Y_1, Y_2$  nhận giá trị là một trong các chữ số từ 0 đến 9.

3.  $Z_1Z_2$  xác định các đơn vị cấp 3 là các cơ quan, đơn vị thuộc/trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan tương đương (cấp phường/xã); các cơ quan thuộc/trực thuộc các Sở, ban, ngành.  $Z_1, Z_2$  nhận giá trị là một trong các chữ số từ 0 đến 9.

4.  $V_1V_2V_3$  xác định các đơn vị cấp 4 là các cơ quan, đơn vị thuộc/trực thuộc các đơn vị cấp 3.  $V_1, V_2, V_3$  nhận giá trị là một trong các chữ số từ 0 đến 9.

**Điều 2.** Mã định danh theo Điều 1 Quyết định này phục vụ trao đổi hồ sơ, văn bản điện tử giữa các cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hòa Bình. Trong trường hợp chia tách hoặc sáp nhập đơn vị, các cơ quan, đơn vị thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cấp lại mã định danh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2342/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành mã định danh các cơ quan, đơn vị tham gia trao đổi văn bản điện tử thông qua hệ thống văn bản điện tử tỉnh Hòa Bình.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các PTC UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THCB.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Quang**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**Danh sách Mã định danh các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (Mã cấp 2)**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **1227** /QĐ-UBND ngày **14/6/2019**  
của UBND tỉnh Hòa Bình)



| STT | Tên đơn vị                             | Mã định danh   |
|-----|----------------------------------------|----------------|
| 1.  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh         | 000.00.01.H28  |
| 2.  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 000.00.02. H28 |
| 3.  | Sở Xây dựng                            | 000.00.03. H28 |
| 4.  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 000.00.04. H28 |
| 5.  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 000.00.05. H28 |
| 6.  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 000.00.06. H28 |
| 7.  | Sở Y tế                                | 000.00.07. H28 |
| 8.  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 000.00.08. H28 |
| 9.  | Sở Tư pháp                             | 000.00.09. H28 |
| 10. | Sở Nội vụ                              | 000.00.10. H28 |
| 11. | Sở Công thương                         | 000.00.11. H28 |
| 12. | Sở Giao thông - Vận tải                | 000.00.12. H28 |
| 13. | Sở Khoa học và Công nghệ               | 000.00.13. H28 |
| 14. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 000.00.14. H28 |
| 15. | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 000.00.15. H28 |
| 16. | Sở Tài chính                           | 000.00.16. H28 |
| 17. | Thanh tra tỉnh                         | 000.00.17. H28 |
| 18. | Ban Dân tộc tỉnh                       | 000.00.18. H28 |
| 19. | Ban Quản lý các khu Công nghiệp        | 000.00.19. H28 |
| 20. | Sở Ngoại Vụ                            | 000.00.20. H28 |
| 21. | UBND thành phố Hòa Bình                | 000.00.21.H28  |
| 22. | UBND huyện Cao Phong                   | 000.00.22.H28  |
| 23. | UBND huyện Tân Lạc                     | 000.00.23.H28  |
| 24. | UBND huyện Mai Châu                    | 000.00.24.H28  |
| 25. | UBND huyện Kim Bôi                     | 000.00.25.H28  |
| 26. | UBND huyện Lạc Thủy                    | 000.00.26.H28  |
| 27. | UBND huyện Kỳ Sơn                      | 000.00.27.H28  |
| 28. | UBND huyện Đà Bắc                      | 000.00.28.H28  |



| STT | Tên đơn vị                                                                                | Mã định danh  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 29. | UBND huyện Lương Sơn                                                                      | 000.00.29.H28 |
| 30. | UBND huyện Yên Thủy                                                                       | 000.00.30.H28 |
| 31. | UBND huyện Lạc Sơn                                                                        | 000.00.31.H28 |
| 32. | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh                                                        | 000.00.32.H28 |
| 33. | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh                                     | 000.00.33.H28 |
| 34. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh             | 000.00.34.H28 |
| 35. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh                          | 000.00.35.H28 |
| 36. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh | 000.00.36.H28 |
| 37. | Tỉnh Đoàn thanh niên                                                                      | 000.00.37.H28 |
| 38. | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                 | 000.00.38.H28 |
| 39. | Hội Nông dân tỉnh                                                                         | 000.00.39.H28 |
| 40. | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                                                                   | 000.00.40.H28 |
| 41. | Mặt trận tổ quốc tỉnh                                                                     | 000.00.41.H28 |
| 42. | Liên đoàn Lao động tỉnh                                                                   | 000.00.42.H28 |
| 43. | Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh                                                           | 000.00.43.H28 |
| 44. | Liên minh hợp tác xã tỉnh                                                                 | 000.00.44.H28 |
| 45. | Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật                                                     | 000.00.45.H28 |
| 46. | Trường Chính trị                                                                          | 000.00.46.H28 |
| 47. | Báo Hòa Bình                                                                              | 000.00.47.H28 |
| 48. | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                                                                      | 000.00.48.H28 |

## PHỤ LỤC SỐ 02

**Danh sách Mã định danh các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành,  
UBND các huyện, thành phố (Mã cấp 3, Mã cấp 4)**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1227~~ /QĐ-UBND ngày ~~14~~ /6/2019  
của UBND tỉnh Hòa Bình)

| STT      | Tên đơn vị                                                   | Mã định danh          |
|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>                        | <b>000.00.01. H28</b> |
| 1.1      | Ban Tiếp công dân                                            | 000.01.01. H28        |
| 1.2      | Trung tâm Phục vụ hành chính công                            | 000.02.01. H28        |
| 1.3      | Trung tâm Tin học và Công báo                                | 000.03.01. H28        |
| 1.4      | Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh                               | 000.04.01. H28        |
| <b>2</b> | <b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>                          | <b>000.00.02. H28</b> |
| 2.1      | Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông                | 000.01.02.H28         |
| <b>3</b> | <b>Sở Xây dựng</b>                                           | <b>000.00.03. H28</b> |
| 3.1      | Trung tâm Thiết kế quy hoạch xây dựng Hòa Bình               | 000.01.03. H28        |
| 3.2      | Trung tâm Kiểm định Chất lượng công trình xây dựng           | 000.02.03. H28        |
| <b>4</b> | <b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>                | <b>000.00.04. H28</b> |
| 4.1      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật                        | 000.01.04. H28        |
| 4.1.1    | <i>Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật thành phố Hòa Bình</i> | <i>001.01.04. H28</i> |
| 4.1.2    | <i>Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật huyện Đà Bắc</i>       | <i>002.01.04. H28</i> |

|        |                                                           |                |
|--------|-----------------------------------------------------------|----------------|
| 4.1.3  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Mai châu</i>  | 003.01.04. H28 |
| 4.1.4  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Tân lạc</i>   | 004.01.04. H28 |
| 4.1.5  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Lạc Sơn</i>   | 005.01.04. H28 |
| 4.1.6  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Kim bôì</i>   | 006.1.04. H28  |
| 4.1.7  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Yên thủy</i>  | 007.01.04. H28 |
| 4.1.8  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Lạc Thủy</i>  | 008.01.04. H28 |
| 4.1.9  | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Cao phong</i> | 009.01.04. H28 |
| 4.1.10 | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Kỳ Sơn</i>    | 010.01.04. H28 |
| 4.1.11 | <i>Trạm trông trọt và bảo vệ thực vật huyện Lương Sơn</i> | 011.01.04. H28 |
| 4.1.12 | <i>Trạm Kiểm dịch thực vật huyện nội địa</i>              | 012.01.04. H28 |
| 4.2    | <i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i>                         | 00.02.04. H28  |
| 4.2.1  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Hòa Bình</i>         | 001.02.04. H28 |
| 4.2.2  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Đà bắ</i>                | 002.02.04. H28 |
| 4.2.3  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mai châu</i>             | 003.02.04. H28 |
| 4.2.4  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Tân lạc</i>              | 004.02.04. H28 |
| 4.2.5  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Lạc Sơn</i>              | 005.02.04. H28 |
| 4.2.6  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Kim bôì</i>              | 006.02.04. H28 |
| 4.2.7  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Yên thủy</i>             | 007.02.04. H28 |
| 4.2.8  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Lạc Thủy</i>             | 008.02.04. H28 |
| 4.2.9  | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Cao phong</i>            | 009.02.04. H28 |
| 4.2.10 | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Kỳ Sơn</i>               | 010.02.04. H28 |



|        |                                                                                |                       |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 4.2.11 | <i>Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Lương Sơn</i>                                 | <i>011.02.04. H28</i> |
| 4.2.12 | <i>Trạm Kiểm dịch, Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật</i>          | <i>012.02.04. H28</i> |
| 4.3    | <i>Chi cục Kiểm lâm</i>                                                        | <i>000.03.04. H28</i> |
| 4.3.1  | <i>Hạt Kiểm lâm thành phố Hòa Bình</i>                                         | <i>001.03.04. H28</i> |
| 4.3.2  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Đà bắc</i>                                               | <i>002.03.04. H28</i> |
| 4.3.3  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Mai châu</i>                                             | <i>003.03.04. H28</i> |
| 4.3.4  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Tân lạc</i>                                              | <i>004.03.04. H28</i> |
| 4.3.5  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Sơn</i>                                              | <i>005.03.04. H28</i> |
| 4.3.6  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Kim bôi</i>                                              | <i>006.03.04. H28</i> |
| 4.3.7  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Yên thủy</i>                                             | <i>00.703.04. H28</i> |
| 4.3.8  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Thủy</i>                                             | <i>008.03.04. H28</i> |
| 4.3.9  | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Cao phong</i>                                            | <i>009.03.04. H28</i> |
| 4.3.10 | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Kỳ Sơn</i>                                               | <i>010.03.04. H28</i> |
| 4.3.11 | <i>Hạt Kiểm lâm huyện Lương Sơn</i>                                            | <i>011.03.04. H28</i> |
| 4.3.12 | <i>Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng</i>                      | <i>012.03.04. H28</i> |
| 4.3.13 | <i>Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Phu canh, huyện Đà bắc</i>              | <i>013.03.04. H28</i> |
| 4.3.14 | <i>Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Thượng tiến, huyện Kim bôi</i>          | <i>014.03.04. H28</i> |
| 4.3.15 | <i>Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc sơn - Ngổ luông, huyện Lạc Sơn</i> | <i>015.03.04. H28</i> |
| 4.3.16 | <i>Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hang kia - Pà cò, huyện Mai châu</i>    | <i>016.03.04. H28</i> |
| 4.4    | <i>Chi cục Thủy sản</i>                                                        | <i>000.04.04. H28</i> |

|          |                                                                                               |                       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 4.4.1    | <i>Trạm Thủy sản vùng hồ sông Đà</i>                                                          | 001.04.04. H28        |
| 4.5      | Chi cục Thủy lợi                                                                              | 000.05.04. H28        |
| 4.6      | Chi cục Phát triển nông thôn                                                                  | 000.06.04. H28        |
| 4.7      | Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản                                           | 000.07.04. H28        |
| 4.7.1    | <i>Trạm quản lý chất lượng liên vùng thành phố Hòa Bình</i>                                   | 001.07.04. H28        |
| 4.7.2    | <i>Trạm quản lý chất lượng liên vùng Tân lạc</i>                                              | 002.07.04. H28)       |
| 4.7.3    | <i>Trạm quản lý chất lượng liên vùng Kim bôi</i>                                              | 003.07.04. H28        |
| 4.8      | Trung tâm Khuyến nông                                                                         | 000.08.04. H28        |
| 4.9      | Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản                                               | 000.09.04. H28        |
| 4.9.1    | <i>Trại sản xuất giống cây trồng Bình thanh</i>                                               | 001.09.04. H28        |
| 4.9.2    | <i>Trại sản xuất giống cây trồng Lạc sơn</i>                                                  | 002.09.04. H28        |
| 4.9.3    | <i>Trại sản xuất giống vật nuôi</i>                                                           | 003.09.04. H28        |
| 4.9.4    | <i>Trại sản xuất giống Thủy sản</i>                                                           | 004.09.04. H28        |
| 4.10     | Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                                           | 000.10.04. H28        |
| 4.11     | Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Đà                                                             | 000.11.04. H28        |
| 4.11.1   | <i>Trạm Quản lý bảo vệ rừng huyện Mai châu</i>                                                | 001.11.04. H28        |
| 4.11.2   | <i>Trạm Quản lý bảo vệ rừng huyện Đà bắc</i>                                                  | 002.11.04. H28        |
| 4.11.3   | <i>Trạm Quản lý bảo vệ rừng huyện Bình thanh</i>                                              | 003.11.04. H28        |
| 4.12     | <i>Ban Quản lý các dự án nông, lâm nghiệp</i>                                                 | 000.012.04. H28       |
| 4.13     | <i>Ban Quản lý dự án Xây dựng và tu bổ các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> | 000.13.04. H28        |
| <b>5</b> | <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>                                                            | <b>000.00.05. H28</b> |



|        |                                                               |                       |
|--------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 5.1    | Chi cục Quản lý đất đai                                       | 000.01.05. H28        |
| 5.2    | Chi cục Bảo vệ môi trường                                     | 000.02.05. H28        |
| 5.3    | Trung tâm Phát triển quỹ đất                                  | 000.03.05. H28        |
| 5.4    | Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường                  | 000.04.05. H28        |
| 5.5    | Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường                   | 000.05.05. H28        |
| 5.6    | Trung tâm Công nghệ thông tin                                 | 000.06.05. H28        |
| 5.7    | Văn phòng đăng ký đất đai                                     | 000.07.05. H28        |
| 5.7.1  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hòa Bình</i> | <i>001.07.05. H28</i> |
| 5.7.2  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lương Sơn</i>    | <i>002.07.05. H28</i> |
| 5.7.3  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Kỳ Sơn</i>       | <i>003.07.05. H28</i> |
| 5.7.4  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lạc Sơn</i>      | <i>004.07.05. H28</i> |
| 5.7.5  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đà Bắc</i>       | <i>005.07.05. H28</i> |
| 5.7.6  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Mai Châu</i>     | <i>006.07.05. H28</i> |
| 5.7.7  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cao Phong</i>    | <i>007.07.05. H28</i> |
| 5.7.8  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lạc Thủy</i>     | <i>008.07.05. H28</i> |
| 5.7.9  | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Thủy</i>     | <i>009.07.05. H28</i> |
| 5.7.10 | <i>Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Lạc</i>      | <i>010.07.05. H28</i> |

|          |                                                   |                       |
|----------|---------------------------------------------------|-----------------------|
| 5.7.11   | Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Kim Bôi | 011.07.05. H28        |
| <b>6</b> | <b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>        | <b>000.00.06.H28</b>  |
| 6.1      | Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội                | 000.01.06. H28        |
| 6.2      | Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi        | 000.02.06. H28        |
| 6.3      | Trung tâm Công tác xã hội                         | 000.03.06. H28        |
| 6.4      | Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hòa Bình          | 000.04.06. H28        |
| 6.5      | Cơ sở cai nghiện ma túy số I                      | 000.05.06. H28        |
| 6.6      | Cơ sở cai nghiện ma túy số II                     | 000.06.06. H28        |
| 6.7      | Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Hòa Bình                  | 000.07.06. H28        |
| 6.8      | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hòa Bình       | 000.08.06. H28        |
| 6.9      | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình       | 000.09.06. H28        |
| <b>7</b> | <b>Sở Y tế</b>                                    | <b>000.00.07. H28</b> |
| 7.1      | Chi Cục Dân số tỉnh                               | 000.01.07. H28        |
| 7.2      | Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm                 | 000.02.07. H28        |
| 7.3      | Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hòa Bình                   | 000.03.07. H28        |
| 7.4      | Bệnh viện Y Học Cổ Truyền                         | 000.04.07. H28        |
| 7.5      | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)                | 000.05.07. H28        |
| 7.6      | Trung tâm Giám định Y khoa                        | 000.06.07. H28        |
| 7.7      | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm   | 000.07.07. H28        |
| 7.8      | Trung tâm Giám định Pháp y                        | 000.08.07. H28        |
| 7.9      | Trường Trung cấp Y tế Hòa Bình                    | 000.09.07. H28        |

|         |                                   |                |
|---------|-----------------------------------|----------------|
| 7.10    | Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình | 000.10.07. H28 |
| 7.10.1  | Trạm Y tế Phường Chăm Mát         | 001.10.07. H28 |
| 7.10.2  | Trạm Y tế Phường Đồng Tiến        | 002.10.07. H28 |
| 7.10.3  | Trạm Y tế Phường Hữu Nghị         | 003.10.07. H28 |
| 7.10.4  | Trạm Y tế Phường Phương Lâm       | 004.10.07. H28 |
| 7.10.5  | Trạm Y tế Phường Tân Hoà          | 005.10.07. H28 |
| 7.10.6  | Trạm Y tế Phường Tân Thịnh        | 006.10.07. H28 |
| 7.10.7  | Trạm Y tế Phường Thái Bình        | 007.10.07. H28 |
| 7.10.8  | Trạm Y tế Phường Thịnh Lang       | 008.10.07. H28 |
| 7.10.9  | Trạm Y tế Xã Dân Chủ              | 009.10.07. H28 |
| 7.10.10 | Trạm Y tế Xã Hoà Bình             | 010.10.07. H28 |
| 7.10.11 | Trạm Y tế Xã Sủ Ngòi              | 011.10.07. H28 |
| 7.10.12 | Trạm Y tế Xã Thái Thịnh           | 012.10.07. H28 |
| 7.10.13 | Trạm Y tế Xã Thống Nhất           | 013.10.07. H28 |
| 7.10.14 | Trạm Y tế Xã Trung Minh           | 014.10.07. H28 |
| 7.11    | Trung tâm Y tế huyện Lạc Sơn      | 000.11.07.H28  |
| 7.11.1  | Trạm Y tế xã Quý Hòa              | 001.11.07.H28  |
| 7.11.2  | Trạm Y tế xã Tuân Đạo             | 002.11.07.H28  |
| 7.11.3  | Trạm Y tế xã Tân Lập              | 003.11.07.H28  |
| 7.11.4  | Trạm Y tế xã Mỹ Thành             | 004.11.07.H28  |
| 7.11.5  | Trạm Y tế xã Văn Nghĩa            | 005.11.07.H28  |
| 7.11.6  | Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa           | 006.11.07.H28  |
| 7.11.7  | Trạm Y tế xã Văn Sơn              | 007.11.07.H28  |



|         |                                |               |
|---------|--------------------------------|---------------|
| 7.11.8  | Trạm Y tế xã Phú Lương         | 008.11.07.H28 |
| 7.11.9  | Trạm Y tế xã Phúc Tuy          | 009.11.07.H28 |
| 7.11.10 | Trạm Y tế xã Chí Thiện         | 010.11.07.H28 |
| 7.11.11 | Trạm Y tế xã Chí Đạo           | 011.11.07.H28 |
| 7.11.12 | Trạm Y tế xã Thượng Cốc        | 012.11.07.H28 |
| 7.11.13 | Trạm Y tế Thị Trấn Vụ Bản      | 013.11.07.H28 |
| 7.11.14 | Trạm Y tế xã Xuất Hóa          | 014.11.07.H28 |
| 7.11.15 | Trạm Y tế xã Liên Vũ           | 015.11.07.H28 |
| 7.11.16 | Trạm Y tế xã Yên Phú           | 016.11.07.H28 |
| 7.11.17 | Trạm Y tế xã Bình Hẻm          | 017.11.07.H28 |
| 7.11.18 | Trạm Y tế xã Định Cư           | 018.11.07.H28 |
| 7.11.19 | Trạm Y tế xã Hương Nhượng      | 019.11.07.H28 |
| 7.11.20 | Trạm Y tế xã Bình Cảng         | 020.11.07.H28 |
| 7.11.21 | Trạm Y tế xã Bình Chân         | 021.11.07.H28 |
| 7.11.22 | Trạm Y tế xã Vũ Lâm            | 022.11.07.H28 |
| 7.11.23 | Trạm Y tế xã Tân Mỹ            | 023.11.07.H28 |
| 7.11.24 | Trạm Y tế xã Ân Nghĩa          | 024.11.07.H28 |
| 7.11.25 | Trạm Y tế xã Yên Nghiệp        | 025.11.07.H28 |
| 7.11.26 | Trạm Y tế xã Ngọc Sơn          | 026.11.07.H28 |
| 7.11.27 | Trạm Y tế xã Ngọc Lâu          | 027.11.07.H28 |
| 7.12    | Trung tâm Y tế huyện Cao Phong | 000.12.07.H28 |
| 7.12.1  | Trạm Y tế Xã Thu Phong         | 001.12.07.H28 |
| 7.12.2  | Trạm Y tế Xã Dũng Phong        | 002.12.07.H28 |

|         |                              |               |
|---------|------------------------------|---------------|
| 7.12.3  | Trạm Y tế Xã Bình Thanh      | 003.12.07.H28 |
| 7.12.4  | Trạm Y tế Xã Xuân Phong      | 004.12.07.H28 |
| 7.12.5  | Trạm Y tế Xã Nam Phong       | 005.12.07.H28 |
| 7.12.6  | Trạm Y tế Xã Tây Phong       | 006.12.07.H28 |
| 7.12.7  | Trạm Y tế Xã Thung Nai       | 007.12.07.H28 |
| 7.12.8  | Trạm Y tế Xã Tân Phong       | 008.12.07.H28 |
| 7.12.9  | Trạm Y tế Xã Bắc Phong       | 009.12.07.H28 |
| 7.12.10 | Trạm Y tế Xã Yên Lập         | 010.12.07.H28 |
| 7.12.11 | Trạm Y tế thị trấn Cao Phong | 011.12.07.H28 |
| 7.12.12 | Trạm Y tế Xã Yên Thượng      | 012.12.07.H28 |
| 7.13    | Trung tâm Y tế huyện Đà Bắc  | 000.13.07.H28 |
| 7.13.1  | Trạm Y tế Xã Trung Thành     | 001.13.07.H28 |
| 7.13.2  | Trạm Y tế Xã Tân Minh        | 002.13.07.H28 |
| 7.13.3  | Trạm Y tế Thị Trấn Đà Bắc    | 003.13.07.H28 |
| 7.13.4  | Trạm Y tế Xã Tu Lý           | 004.13.07.H28 |
| 7.13.5  | Trạm Y tế Xã Hào Lý          | 005.13.07.H28 |
| 7.13.6  | Trạm Y tế Xã Hiền Lương      | 006.13.07.H28 |
| 7.13.7  | Trạm Y tế Xã Tiên Phong      | 007.13.07.H28 |
| 7.13.8  | Trạm Y tế Xã Cao Sơn         | 008.13.07.H28 |
| 7.13.9  | Trạm Y tế Xã Tân Pheo        | 009.13.07.H28 |
| 7.13.10 | Trạm Y tế Xã Yên Hòa         | 010.13.07.H28 |
| 7.13.11 | Trạm Y tế Xã Đồng Ruộng      | 011.13.07.H28 |
| 7.13.12 | Trạm Y tế Xã Giáp Đất        | 012.13.07.H28 |

|         |                             |               |
|---------|-----------------------------|---------------|
| 7.13.13 | Trạm Y tế Xã Đồng Chum      | 013.13.07.H28 |
| 7.13.14 | Trạm Y tế Xã Mường Tuồng    | 014.13.07.H28 |
| 7.13.15 | Trạm Y tế Xã Đồng Nghê      | 015.13.07.H28 |
| 7.13.16 | Trạm Y tế Xã Toàn Sơn       | 016.13.07.H28 |
| 7.14    | Trung tâm Y tế Mai Châu.    | 000.14.07.H28 |
| 7.14.1  | Trạm Y tế Xã Tông Đậu       | 001.14.07.H28 |
| 7.14.2  | Trạm Y tế Xã Pù Bin         | 002.14.07.H28 |
| 7.14.3  | Trạm Y tế Xã Hang Kia       | 003.14.07.H28 |
| 7.14.4  | Trạm Y tế Xã Vạn Mai        | 004.14.07.H28 |
| 7.14.5  | Trạm Y tế Xã Bao La         | 005.14.07.H28 |
| 7.14.6  | Trạm Y tế Xã Mai Hạ         | 006.14.07.H28 |
| 7.14.7  | Trạm Y tế Xã Noong Luông    | 007.14.07.H28 |
| 7.14.8  | Trạm Y tế Xã Chiềng Châu    | 008.14.07.H28 |
| 7.14.9  | Trạm Y tế Xã Xăm Khòe       | 009.14.07.H28 |
| 7.14.10 | Trạm Y tế Xã Đồng Bảng      | 010.14.07.H28 |
| 7.14.11 | Trạm Y tế Xã Pà Cò          | 011.14.07.H28 |
| 7.14.12 | Trạm Y tế Xã Nà Mèo         | 012.14.07.H28 |
| 7.14.13 | Trạm Y tế Xã Tân Sơn        | 013.14.07.H28 |
| 7.14.14 | Trạm Y tế Xã Mai Hịch       | 014.14.07.H28 |
| 7.14.15 | Trạm Y tế Thị trấn Mai Châu | 015.14.07.H28 |
| 7.14.16 | Trạm Y tế Xã Tân Mai        | 016.14.07.H28 |
| 7.14.17 | Trạm Y tế Xã Cùn Pheo       | 017.14.07.H28 |
| 7.14.18 | Trạm Y tế Xã Phúc sạn       | 018.14.07.H28 |

|         |                               |               |
|---------|-------------------------------|---------------|
| 7.14.19 | Trạm Y tế Xã Thung Khe        | 019.14.07.H28 |
| 7.14.20 | Trạm Y tế Xã Nà Phòn          | 020.14.07.H28 |
| 7.14.21 | Trạm Y tế Xã Ba Khan          | 021.14.07.H28 |
| 7.14.22 | Trạm Y tế Xã Piềng Vế         | 022.14.07.H28 |
| 7.14.23 | Trạm Y tế Xã Tân Dân          | 023.14.07.H28 |
| 7.15    | Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc. | 000.15.07.H28 |
| 7.15.1  | Trạm Y tế Xã Bắc Sơn          | 001.15.07.H28 |
| 7.15.2  | Trạm Y tế Xã Nam Sơn          | 002.15.07.H28 |
| 7.15.3  | Trạm Y tế Xã Ngổ Luông        | 003.15.07.H28 |
| 7.15.4  | Trạm Y tế Xã Phú Vinh         | 004.15.07.H28 |
| 7.15.5  | Trạm Y tế Xã Phú Cường        | 005.15.07.H28 |
| 7.15.6  | Trạm Y tế Xã Ngòi Hoa         | 006.15.07.H28 |
| 7.15.7  | Trạm Y tế Xã Lũng Ván         | 007.15.07.H28 |
| 7.15.8  | Trạm Y tế Xã Quyết Chiến      | 008.15.07.H28 |
| 7.15.9  | Trạm Y tế Xã Định Giáo        | 009.15.07.H28 |
| 7.15.10 | Trạm Y tế Xã Quy Mỹ           | 010.15.07.H28 |
| 7.15.11 | Trạm Y tế Xã Do Nhân          | 011.15.07.H28 |
| 7.15.12 | Trạm Y tế Xã Lỗ Sơn           | 012.15.07.H28 |
| 7.15.13 | Trạm Y tế Xã Mỹ Hòa           | 013.15.07.H28 |
| 7.15.14 | Trạm Y tế Xã Trung Hòa        | 014.15.07.H28 |
| 7.15.15 | Trạm Y tế Xã Tuấn Lộ          | 015.15.07.H28 |
| 7.15.16 | Trạm Y tế Xã Quy Hậu          | 016.15.07.H28 |
| 7.15.17 | Trạm Y tế Xã Mãn Đức          | 017.15.07.H28 |



|         |                               |                |
|---------|-------------------------------|----------------|
| 7.15.18 | Trạm Y tế Xã Từ Nê            | 018.15.07.H28  |
| 7.15.19 | Trạm Y tế Xã Thanh Hối        | 019.15.07.H28  |
| 7.15.20 | Trạm Y tế Xã Đông Lai         | 020.15.07.H28  |
| 7.15.21 | Trạm Y tế Xã Ngọc Mỹ          | 021.15.07.H28  |
| 7.15.22 | Trạm Y tế thị trấn Mường Khén | 022.15.07.H28  |
| 7.16    | Trung tâm Y tế huyện Yên Thủy | 000.16.07.H28  |
| 7.16.1  | Trạm Y tế Xã Đoàn Kết         | 001.16.07.H28  |
| 7.16.2  | Trạm Y tế Xã Hữu Lợi          | 002.16.07.H28  |
| 7.16.3  | Trạm Y tế Xã Yên Lạc          | 003.16.07.H28  |
| 7.16.4  | Trạm Y tế thị trấn Hàng Trạm  | 004.16.07.H28  |
| 7.16.5  | Trạm Y tế Xã Đa Phúc          | 005.16.07.H28  |
| 7.16.6  | Trạm Y tế Xã Lạc Sỹ           | 006.16.07.H28  |
| 7.16.7  | Trạm Y tế Xã Ngọc Lương       | 007.16.07.H28  |
| 7.16.8  | Trạm Y tế Xã Yên Trị          | 008.16.07.H28  |
| 7.16.9  | Trạm Y tế Xã Lạc Thịnh        | 009.16.07.H28  |
| 7.16.10 | Trạm Y tế Xã Lạc Hưng         | 0010.16.07.H28 |
| 7.16.11 | Trạm Y tế Xã Lạc Lương        | 011.16.07.H28  |
| 7.16.12 | Trạm Y tế Xã Bảo Hiệu         | 012.16.07.H28  |
| 7.17    | Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi  | 000.17.07.H28  |
| 7.17.1  | Trạm Y tế Thị trấn Bo         | 001.17.07.H28  |
| 7.17.2  | Trạm Y tế Xã Kim Truy         | 002.17.07.H28  |
| 7.17.3  | Trạm Y tế Xã Lập Chiêng       | 003.17.07.H28  |
| 7.17.4  | Trạm Y tế Xã Kim Bình         | 004.17.07.H28  |

|         |                               |               |
|---------|-------------------------------|---------------|
| 7.17.5  | Trạm Y tế Xã Mỹ Hòa           | 005.17.07.H28 |
| 7.17.6  | Trạm Y tế Xã Trung Bì         | 006.17.07.H28 |
| 7.17.7  | Trạm Y tế Xã Thượng Tiến      | 007.17.07.H28 |
| 7.17.8  | Trạm Y tế Xã Vĩnh Tiến        | 008.17.07.H28 |
| 7.17.9  | Trạm Y tế Xã Vĩnh Đồng        | 009.17.07.H28 |
| 7.17.10 | Trạm Y tế Xã Kim Sơn          | 010.17.07.H28 |
| 7.17.11 | Trạm Y tế Xã Nật Sơn          | 011.17.07.H28 |
| 7.17.12 | Trạm Y tế Xã Nam Thượng       | 012.17.07.H28 |
| 7.17.13 | Trạm Y tế Xã Thượng Bì        | 013.17.07.H28 |
| 7.17.14 | Trạm Y tế Xã Cuối Hạ          | 014.17.07.H28 |
| 7.17.15 | Trạm Y tế Xã Bắc Sơn          | 015.17.07.H28 |
| 7.17.16 | Trạm Y tế Xã Sơn Thủy         | 016.17.07.H28 |
| 7.17.17 | Trạm Y tế Xã Đông Bắc         | 017.17.07.H28 |
| 7.17.18 | Trạm Y tế Xã Kim Tiến         | 018.17.07.H28 |
| 7.17.19 | Trạm Y tế Xã Bình Sơn         | 019.17.07.H28 |
| 7.17.20 | Trạm Y tế Xã Hợp Đồng         | 020.17.07.H28 |
| 7.17.21 | Trạm Y tế Xã Tú Sơn           | 021.17.07.H28 |
| 7.17.22 | Trạm Y tế Xã Sào Báy          | 022.17.07.H28 |
| 7.17.23 | Trạm Y tế Xã Hạ Bì            | 023.17.07.H28 |
| 7.17.24 | Trạm Y tế Xã Hùng Tiến        | 024.17.07.H28 |
| 7.17.25 | Trạm Y tế Xã Đú Sáng          | 025.17.07.H28 |
| 7.17.26 | Trạm Y tế Xã Nuông Dăm        | 026.17.07.H28 |
| 7.18    | Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy | 000.18.07.H28 |

|         |                              |               |
|---------|------------------------------|---------------|
| 7.18.1  | Trạm Y tế Xã Đồng Môn        | 001.18.07.H28 |
| 7.18.2  | Trạm Y tế Xã Liên Hoà        | 002.18.07.H28 |
| 7.18.3  | Trạm Y tế Xã Cố Nghĩa        | 003.18.07.H28 |
| 7.18.4  | Trạm Y tế Xã Yên Bồng        | 004.18.07.H28 |
| 7.18.5  | Trạm Y tế Xã Đồng Tâm        | 005.18.07.H28 |
| 7.18.6  | Trạm Y tế Xã Lạc Long        | 006.18.07.H28 |
| 7.18.7  | Trạm Y tế Xã Phú Lão         | 007.18.07.H28 |
| 7.18.8  | Trạm Y tế Xã Phú Thành       | 008.18.07.H28 |
| 7.18.9  | Trạm Y tế Xã Khoan Dụ        | 009.18.07.H28 |
| 7.18.10 | Trạm Y tế Xã Hưng Thi        | 010.18.07.H28 |
| 7.18.11 | Trạm Y tế thị trấn Chi Nê    | 011.18.07.H28 |
| 7.18.12 | Trạm Y tế Xã Thanh Hà        | 012.18.07.H28 |
| 7.18.13 | Trạm Y tế Xã An Bình         | 013.18.07.H28 |
| 7.18.14 | Trạm Y tế Xã An Lạc          | 014.18.07.H28 |
| 7.19    | Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn. | 000.19.07.H28 |
| 7.19.1  | Trạm Y tế Xã Hợp Thịnh       | 001.19.07.H28 |
| 7.19.2  | Trạm Y tế Xã Phúc Tiến       | 002.19.07.H28 |
| 7.19.3  | Trạm Y tế thị trấn Kỳ Sơn    | 003.19.07.H28 |
| 7.19.4  | Trạm Y tế Xã Dân Hoà         | 004.19.07.H28 |
| 7.19.5  | Trạm Y tế Xã Mông Hoá        | 005.19.07.H28 |
| 7.19.6  | Trạm Y tế Xã Hợp Thành       | 006.19.07.H28 |
| 7.19.7  | Trạm Y tế Xã Độc Lập         | 007.19.07.H28 |
| 7.19.8  | Trạm Y tế Xã Phú Minh        | 008.19.07.H28 |

|         |                                                 |                       |
|---------|-------------------------------------------------|-----------------------|
| 7.19.9  | Trạm Y tế Xã Dân Hạ                             | 009.19.07.H28         |
| 7.20    | Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn.                 | 000.20.07.H28         |
| 7.20.1  | Trạm Y tế Xã Hợp Hoà                            | 001.20.07.H28         |
| 7.20.2  | Trạm Y tế Xã Cao Răm                            | 002.20.07.H28         |
| 7.20.3  | Trạm Y tế Xã Trường Sơn                         | 003.20.07.H28         |
| 7.20.4  | Trạm Y tế Xã Tân Vinh                           | 004.20.07.H28         |
| 7.20.5  | Trạm Y tế Thị Trấn Lương Sơn                    | 005.20.07.H28         |
| 7.20.6  | Trạm Y tế Xã Liên Sơn                           | 006.20.07.H28         |
| 7.20.7  | Trạm Y tế Xã Cao Thắng                          | 007.20.07.H28         |
| 7.20.8  | Trạm Y tế Xã Hoà Sơn                            | 008.20.07.H28         |
| 7.20.9  | Trạm Y tế Xã Long Sơn                           | 009.20.07.H28         |
| 7.20.10 | Trạm Y tế Xã Hợp Thanh                          | 010.20.07.H28         |
| 7.20.11 | Trạm Y tế Xã Hợp Châu                           | 011.20.07.H28         |
| 7.20.12 | Trạm Y tế Xã Thành Lập                          | 012.20.07.H28         |
| 7.20.13 | Trạm Y tế Xã Trung Sơn                          | 013.20.07.H28         |
| 7.20.14 | Trạm Y tế Xã Cao Dương                          | 014.20.07.H28         |
| 7.20.15 | Trạm Y tế Xã Lâm Sơn                            | 015.20.07.H28         |
| 7.20.16 | Trạm Y tế Xã Tiến Sơn                           | 016.20.07.H28         |
| 7.20.17 | Trạm Y tế Xã Thanh Lương                        | 017.20.07.H28         |
| 7.20.18 | Trạm Y tế Xã Cư Yên                             | 018.20.07.H28         |
| 7.20.19 | Trạm Y tế Xã Nhuận Trạch                        | 019.20.07.H28         |
|         | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                   | <b>000.00.08. H28</b> |
| 8.1     | Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ | 000.01.08. H28        |



|      |                                                                    |                |
|------|--------------------------------------------------------------------|----------------|
| 8.2  | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Hòa Bình | 000.02.08. H28 |
| 8.3  | Trường Trung học phổ thông Lạc Long Quân                           | 000.03.08. H28 |
| 8.4  | Trường Trung học phổ thông Công Nghiệp                             | 000.04.08. H28 |
| 8.5  | Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền                               | 000.05.08. H28 |
| 8.6  | Trường Trung học phổ thông Kỳ Sơn                                  | 000.06.08. H28 |
| 8.7  | Trường Trung học phổ thông Phú Cường                               | 000.07.08 H28  |
| 8.8  | Trường Trung học phổ thông Cao Phong                               | 000.08.08. H28 |
| 8.9  | Trường Trung học phổ thông Thạch Yên                               | 000.09.08. H28 |
| 8.10 | Trường Trung học phổ thông Lương Sơn                               | 000.10.08. H28 |
| 8.11 | Trường Trung học phổ thông Nam Lương Sơn                           | 000.11.08. H28 |
| 8.12 | Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trãi                             | 000.12.08. H28 |
| 8.13 | Trường Trung học phổ thông Cù Chính Lan                            | 000.13.08. H28 |
| 8.14 | Trường Trung học phổ thông Kim Bôi                                 | 000.14.08. H28 |
| 8.15 | Trường Trung học phổ thông Sào Báy                                 | 000.15.08. H28 |
| 8.16 | Trường Trung học phổ thông 19/5                                    | 000.16.08. H28 |
| 8.17 | Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn                                 | 000.17.08. H28 |
| 8.18 | Trường Trung học phổ thông Thanh Hà                                | 000.18.08. H28 |
| 8.19 | Trường Trung học phổ thông Lạc Thủy                                | 000.19.08. H28 |
| 8.20 | Trường Trung học phổ thông Lạc Thủy B                              | 000.20.08. H28 |
| 8.21 | Trường Trung học phổ thông Lạc Thủy C                              | 000.21.08. H28 |
| 8.22 | Trường Trung học phổ thông Yên Thủy A                              | 000.22.08. H28 |
| 8.23 | Trường Trung học phổ thông Yên Thủy B                              | 000.23.08. H28 |
| 8.24 | Trường Trung học phổ thông Yên Thủy C                              | 000.24.08. H28 |

|      |                                                                                            |                |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 8.25 | Trường Trung học phổ thông Lạc Sơn                                                         | 000.25.08. H28 |
| 8.26 | Trường Trung học phổ thông Quyết Thắng                                                     | 000.26.08. H28 |
| 8.27 | Trường Trung học phổ thông Cộng Hoà                                                        | 000.27.08. H28 |
| 8.28 | Trường Trung học phổ thông Đại Đồng                                                        | 000.28.08. H28 |
| 8.29 | Trường Trung học phổ thông Tân Lạc                                                         | 000.29.08. H28 |
| 8.30 | Trường Trung học phổ thông Mường Bi                                                        | 000.30.08. H28 |
| 8.31 | Trường Trung học phổ thông Lũng Vân                                                        | 000.31.08. H28 |
| 8.32 | Trường Trung học phổ thông Đoàn Kết                                                        | 000.32.08. H28 |
| 8.33 | Trường Trung học phổ thông Đà Bắc                                                          | 000.33.08. H28 |
| 8.34 | Trường Trung học phổ thông Yên Hoà                                                         | 000.34.08. H28 |
| 8.35 | Trường Trung học phổ thông Mường Chiềng                                                    | 000.35.08. H28 |
| 8.36 | Trường Trung học phổ thông Mai Châu                                                        | 000.36.08. H28 |
| 8.37 | Trường Trung học phổ thông Mai Châu B                                                      | 000.37.08. H28 |
| 8.38 | Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp, Hướng nghiệp -<br>Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Hòa Bình            | 000.38.08. H28 |
| 8.39 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình                                              | 000.39.08. H28 |
| 8.40 | Trường Cao Đẳng Sư phạm Hòa Bình                                                           | 000.40.08. H28 |
| 8.41 | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ<br>sở và Trung học phổ thông huyện Cao Phong | 000.41.08. H28 |
| 8.42 | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ<br>sở và Trung học phổ thông huyện Kim Bôi   | 000.42.08. H28 |
| 8.43 | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ<br>sở và Trung học phổ thông huyện Lạc Sơn   | 000.43.08. H28 |
| 8.44 | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ<br>sở và Trung học phổ thông huyện Yên Thủy  | 000.44.08. H28 |
| 8.45 | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ<br>sở và Trung học phổ thông huyện Lạc Thủy  | 000.45.08. H28 |

|           |                                                                                          |                       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 8.46      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Tân Lạc    | 000.46.08. H28        |
| 8.47      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Mai Châu   | 000.47.08. H28        |
| 8.48      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông B huyện Mai Châu | 000.48.08. H28        |
| 8.49      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đà Bắc     | 000.49.08. H28        |
| 8.50      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở B huyện Đà Bắc                          | 000.50.08. H28        |
| 8.51      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Ngọc Sơn         | 000.51.08. H28        |
| 8.52      | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Lương Sơn  | 000.52. 08. H28       |
| <b>9</b>  | <b>Sở Tư pháp</b>                                                                        | <b>000.00.09.H28</b>  |
| 9.1       | Phòng Công chứng số 1                                                                    | 000.01.09.H28         |
| 9.2       | Phòng Công chứng số 2                                                                    | 000.02.09.H28         |
| 9.3       | Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản                                                    | 000.03.09.H28         |
| 9.4       | Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước                                                      | 000.04.09.H28         |
| <b>10</b> | <b>Sở Nội vụ</b>                                                                         | <b>000.00.10. H28</b> |
| 10.1      | Ban Thi đua - Khen thưởng                                                                | 000.01.10.H28         |
| 10.2      | Chi cục Văn thư - Lưu trữ                                                                | 000.02.10.H28         |
| 10.3      | Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh                                                           | 000.03.10.H28         |
| <b>11</b> | <b>Sở Công thương</b>                                                                    | <b>000.00.11. H28</b> |
| 11.1      | <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp</i>                            | 000.01.11. H28        |



|           |                                                             |                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>12</b> | <b>Sở Giao thông - Vận tải</b>                              | <b>000.00.12. H28</b> |
| 12.1      | Trung tâm Tư vấn Giám sát công trình giao thông             | 001.00.12. H28        |
| 12.2      | Thanh tra Sở                                                | 002.00.12. H28        |
| 12.3      | Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô hạng A1                      | 003.00.12. H28        |
| 12.4      | Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới                              | 004.00.12. H28        |
| 12.5      | Ban Quản lý Dự án xây dựng và Bảo trì công trình giao thông | 005.00.12. H28        |
| 12.6      | Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động trên đường bộ           | 006.00.12. H28        |
| 12.7      | Bến xe khách trung tâm                                      | 007.00.12. H28        |
| 12.8      | Đoạn Quản lý Đường bộ II                                    | 008.00.12. H28        |
| 12.9      | Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh                       | 009.00.12. H28        |
| <b>13</b> | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>                             | <b>000.00.13. H28</b> |
| 13.1      | Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng                      | 000.01.13.H28         |
| 13.1.     | <i>Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1</i>  | <i>001.01.13.H28</i>  |
| 13.2      | Trung tâm Ứng dụng thông tin thống kê KHCN                  | 000.02.13.H28         |
| <b>14</b> | <b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>                      | <b>000.00.14. H28</b> |
| 14.1      | Trung tâm Văn hóa tỉnh                                      | 000.01.14. H28        |
| 14.2      | Thư viện tỉnh                                               | 000.02.14. H28        |
| 14.3      | Bảo tàng tỉnh Hòa Bình                                      | 000.03.14. H28        |
| 14.4      | Trường Phổ thông năng khiếu TDTT                            | 000.04.14. H28        |



|           |                                                          |                       |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------------|
| 14.5      | Đoàn Nghệ thuật các dân tộc tỉnh Hòa Bình                | 000.05.14. H28        |
| <b>15</b> | <b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>                             | <b>000.00.15. H28</b> |
| 15.1      | Ban Quản lý các Dự án ODA tỉnh Hòa Bình.                 | 000.01.15. H28        |
| 15.2      | Ban quản lý Dự án Giảm nghèo, giai đoạn 2 tỉnh Hòa Bình. | 000.02.15. H28        |

| STT | Tên đơn vị                             | Mã định danh         |
|-----|----------------------------------------|----------------------|
|     | <b>UBND thành phố Hòa Bình</b>         | <b>000.00.21.H28</b> |
| 1   | Văn phòng HĐND và UBND                 | 000.01.21.H28        |
| 2   | Phòng Nội vụ                           | 000.02.21.H28        |
| 3   | Phòng Tư pháp                          | 000.03.21.H28        |
| 4   | Phòng Tài chính - Kế hoạch             | 000.04.21.H28        |
| 5   | Phòng Tài nguyên và Môi trường         | 000.05.21.H28        |
| 6   | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 000.06.21.H28        |
| 7   | Phòng Văn hóa và Thông tin             | 000.07.21.H28        |
| 8   | Phòng Giáo dục và Đào tạo              | 000.08.21.H28        |
| 8.1 | <i>Trường mầm non Hữu Nghị</i>         | <i>001.08.21.H28</i> |

|      |                                   |               |
|------|-----------------------------------|---------------|
| 8.2  | <i>Trường mầm non Yên Mông</i>    | 002.08.21.H28 |
| 8.3  | <i>Trường mầm non Thịnh Lang</i>  | 003.08.21.H28 |
| 8.4  | <i>Trường mầm non Hòa Bình</i>    | 004.08.21.H28 |
| 8.5  | <i>Trường mầm non Dân Chủ</i>     | 005.08.21.H28 |
| 8.6  | <i>Trường mầm non Phương Lâm</i>  | 006.08.21.H28 |
| 8.7  | <i>Trường mầm non Chăm Mát</i>    | 007.08.21.H28 |
| 8.8  | <i>Trường mầm non Unicef</i>      | 008.08.21.H28 |
| 8.9  | <i>Trường mầm non Thái Bình</i>   | 009.08.21.H28 |
| 8.10 | <i>Trường mầm non Tân Hòa A</i>   | 010.08.21.H28 |
| 8.11 | <i>Trường mầm non Tân Hòa B</i>   | 011.08.21.H28 |
| 8.12 | <i>Trường mầm non Hoa Hồng</i>    | 012.08.21.H28 |
| 8.13 | <i>Trường mầm non Sơn Ca</i>      | 013.08.21.H28 |
| 8.14 | <i>Trường mầm non Đồng Tiến</i>   | 014.08.21.H28 |
| 8.15 | <i>Trường mầm non Trung Minh</i>  | 015.08.21.H28 |
| 8.16 | <i>Trường mầm non Tân Thịnh A</i> | 016.08.21.H28 |
| 8.17 | <i>Trường mầm non Tân Thịnh B</i> | 017.08.21.H28 |
| 8.18 | <i>Trường mầm non Sủ Ngòi</i>     | 018.08.21.H28 |
| 8.19 | <i>Trường Tiểu học Võ Thị Sáu</i> | 019.08.21.H28 |
| 8.20 | <i>Trường Tiểu học Hòa Bình</i>   | 020.08.21.H28 |

|      |                                       |                      |
|------|---------------------------------------|----------------------|
| 8.21 | <i>Trường Tiểu học Đồng Tiến</i>      | <i>021.08.21.H28</i> |
| 8.22 | <i>Trường Tiểu học Lý Tự Trọng</i>    | <i>022.08.21.H28</i> |
| 8.23 | <i>Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn</i> | <i>023.08.21.H28</i> |
| 8.24 | <i>Trường Tiểu học Hữu Nghị</i>       | <i>024.08.21.H28</i> |
| 8.25 | <i>Trường Tiểu học Sông Đà</i>        | <i>025.08.21.H28</i> |
| 8.26 | <i>Trường Tiểu học Lê Văn Tám</i>     | <i>026.08.21.H28</i> |
| 8.27 | <i>Trường Tiểu học Cù Chính Lan</i>   | <i>027.08.21.H28</i> |
| 8.28 | <i>Trường THCS Hòa Bình</i>           | <i>028.08.21.H28</i> |
| 8.29 | <i>Trường THCS Lý Tự Trọng</i>        | <i>029.08.21.H28</i> |
| 8.30 | <i>Trường THCS Sông Đà</i>            | <i>030.08.21.H28</i> |
| 8.31 | <i>Trường THCS Hữu Nghị</i>           | <i>031.08.21.H28</i> |
| 8.32 | <i>Trường THCS Lê Quý Đôn</i>         | <i>032.08.21.H28</i> |
| 8.33 | <i>Trường THCS Võ Thị Sáu</i>         | <i>033.08.21.H28</i> |
| 8.34 | <i>Trường THCS Cù Chính Lan</i>       | <i>034.08.21.H28</i> |
| 8.35 | <i>Trường THCS Đồng Tiến</i>          | <i>035.08.21.H28</i> |
| 8.36 | <i>Trường TH&amp;THCS Thái Bình</i>   | <i>036.08.21.H28</i> |
| 8.37 | <i>Trường TH&amp;THCS Trung Minh</i>  | <i>037.08.21.H28</i> |
| 8.38 | <i>Trường TH&amp;THCS Thịnh Lang</i>  | <i>038.08.21.H28</i> |
| 8.39 | <i>Trường TH&amp;THCS Dân Chủ</i>     | <i>039.08.21.H28</i> |

|      |                           |                |
|------|---------------------------|----------------|
| 8.40 | Trường TH&THCS Thống Nhất | 040.08.21.H28  |
| 8.41 | Trường TH&THCS Tân Hòa    | 041.08.21.H28  |
| 8.42 | Trường TH&THCS Yên Mông   | 042.08.21.H28  |
| 8.43 | Trường TH&THCS Sủ Ngòi    | 043.08.21.H28  |
| 8.44 | Trường TH&THCS Thái Thịnh | 044.08.21.H28  |
| 9    | Phòng Y tế                | 000.09.21.H28  |
| 10   | Phòng Kinh tế             | 000.10.21.H28  |
| 11   | Phòng Quản lý đô thị      | 000.11..21.H28 |
| 12   | Phòng Dân tộc             | 000.12.21.H28  |
| 13   | Thanh tra                 | 000.13.21.H28  |
| 14   | Phường Tân Hoà            | 000.14.21.H28  |
| 15   | Phường Thịnh Lang         | 000.15.21.H28  |
| 16   | Phường Phương lâm         | 000.16.21.H28  |
| 17   | Phường Hữu Nghị           | 000.17.21.H28  |
| 18   | Phường Thái bình          | 000.18.21.H28  |
| 19   | Phường Tân Thịnh          | 000.19.21.H28  |
| 20   | Phường Chăm Mát           | 000.20.21.H28  |
| 21   | Phường Đồng Tiến          | 000.21.21.H28  |
| 22   | Xã Yên Mông               | 000.22.21.H28  |



|    |                                             |                      |
|----|---------------------------------------------|----------------------|
| 23 | Xã Dân Chủ                                  | 000.23.21.H28        |
| 24 | Xã Thái Thịnh                               | 000.24.21.H28        |
| 25 | Xã Hòa Bình                                 | 000.25.21.H28        |
| 26 | Xã Sủ Ngòi                                  | 000.26.21.H28        |
| 27 | Xã Trung Minh                               | 000.27.21.H28        |
| 28 | Xã Thống Nhất                               | 000.28.21.H28        |
| 29 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông | 000.29.21.H28        |
| 30 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng           | 000.30.21.H28        |
| 31 | Hội chữ thập đỏ                             | 000.31.21.H28        |
| 32 | Trung tâm phát triển quỹ đất                | 000.32.21.H28        |
| 33 | Đội trật tự đô thị thành phố                | 000.33.21.H28        |
| 34 | Hội người cao tuổi                          | 000.34.21.H28        |
| 35 | Huyện Đoàn thanh niên                       | 000.35.21.H28        |
| 36 | Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện                  | 000.36.21.H28        |
| 37 | Hội Cựu Chiến binh huyện                    | 000.37.21.H28        |
| 38 | Mặt trận tổ quốc huyện                      | 000.38.21.H28        |
| 39 | Liên đoàn Lao động huyện                    | 000.39.21.H28        |
|    | <b>UBND huyện Cao Phong</b>                 | <b>000.00.22.H28</b> |
| 1  | Văn phòng HĐND và UBND                      | 000.01.22.H28        |

|      |                                        |               |
|------|----------------------------------------|---------------|
| 2    | Phòng Nội vụ                           | 000.02.22.H28 |
| 3    | Phòng Tư pháp                          | 000.03.22.H28 |
| 4    | Phòng Tài chính - Kế hoạch             | 000.04.22.H28 |
| 5    | Phòng Tài nguyên và Môi trường         | 000.05.22.H28 |
| 6    | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 000.06.22.H28 |
| 7    | Phòng Văn hóa và Thông tin             | 000.07.22.H28 |
| 8    | Phòng Giáo dục và Đào tạo              | 000.08.22.H28 |
| 8.1  | Mầm non Bình Thanh                     | 001.08.22.H28 |
| 8.2  | Mầm non Thu Phong                      | 002.08.22.H28 |
| 8.3  | Mầm non Sao Sáng                       | 003.08.22.H28 |
| 8.4  | Mầm non Xuân Phong                     | 004.08.22.H28 |
| 8.5  | Mầm non Nam Phong                      | 005.08.22.H28 |
| 8.6  | Mầm non Tây Phong                      | 006.08.22.H28 |
| 8.7  | Mầm non Tân Phong                      | 007.08.22.H28 |
| 8.8  | Mầm non Thung Nai                      | 008.08.22.H28 |
| 8.9  | Mầm non Bắc Phong                      | 009.08.22.H28 |
| 8.10 | Mầm non Đông Phong                     | 010.08.22.H28 |
| 8.11 | Mầm non Yên Thương                     | 011.08.22.H28 |
| 8.12 | Mầm non Yên Lập                        | 012.08.22.H28 |

|      |                                               |               |
|------|-----------------------------------------------|---------------|
| 8.13 | Mầm non Hương Cam                             | 013.08.22.H28 |
| 8.14 | Mầm non Dũng Phong                            | 014.08.22.H28 |
| 8.15 | Tiểu học Tây Phong                            | 015.08.22.H28 |
| 8.16 | Tiểu học Thị trấn Cao Phong                   | 016.08.22.H28 |
| 8.17 | Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Yên Thượng | 017.08.22.H28 |
| 8.18 | Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Yên Lập    | 018.08.22.H28 |
| 8.19 | Trung học cơ sở Tây Phong                     | 019.08.22.H28 |
| 8.20 | Trung học cơ sở Thị trấn Cao Phong            | 020.08.22.H28 |
| 8.21 | Trung học cơ sở Yên Thượng                    | 021.08.22.H28 |
| 8.22 | Trung học cơ sở Yên Lập                       | 022.08.22.H28 |
| 8.23 | Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Thanh        | 023.08.22.H28 |
| 8.24 | Tiểu học và Trung học cơ sở Dũng Phong        | 024.08.22.H28 |
| 8.25 | Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Phong        | 025.08.22.H28 |
| 8.26 | Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phong         | 026.08.22.H28 |
| 8.27 | Tiểu học và Trung học cơ sở Thu Phong         | 027.08.22.H28 |
| 8.28 | Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Phong        | 028.08.22.H28 |
| 8.29 | Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Thung Nai   | 029.08.22.H28 |
| 8.30 | Tiểu học và Trung học cơ sở Bắc Phong         | 030.08.22.H28 |
| 8.31 | Tiểu học và Trung học cơ sở Nam Phong         | 031.08.22.H28 |

|    |                                             |               |
|----|---------------------------------------------|---------------|
| 9  | Phòng Y tế                                  | 000.09.22.H28 |
| 10 | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   | 000.10.22.H28 |
| 11 | Phòng Kinh tế - Hạ tầng                     | 000.11.22.H28 |
| 12 | Phòng Dân tộc                               | 000.12.22.H28 |
| 13 | Thanh tra huyện                             | 000.13.22.H28 |
| 14 | Xã Đông Phong                               | 000.14.22.H28 |
| 15 | Xã Thu Phong                                | 000.15.22.H28 |
| 16 | Xã Dũng Phong                               | 000.16.22.H28 |
| 17 | Xã Bình Thanh                               | 000.17.22.H28 |
| 18 | Xã Xuân Phong                               | 000.18.22.H28 |
| 19 | Xã Nam Phong                                | 000.19.22.H28 |
| 20 | Xã Tây Phong                                | 000.20.22.H28 |
| 21 | Xã Thung Nai                                | 000.21.22.H28 |
| 22 | Xã Tân Phong                                | 000.22.22.H28 |
| 23 | Xã Bắc Phong                                | 000.23.22.H28 |
| 24 | Xã Yên Lập                                  | 000.24.22.H28 |
| 25 | TT Cao Phong                                | 000.25.22.H28 |
| 26 | Xã Yên Thượng                               | 000.26.22.H28 |
| 27 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông | 000.27.22.H28 |



|    |                                                        |                      |
|----|--------------------------------------------------------|----------------------|
| 28 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên | 000.28.22.H28        |
| 29 | Ban Quản lý dự án - Xây dựng cơ bản                    | 000.29.22.H28        |
| 30 | Trạm Khuyến nông – Khuyến lâm                          | 000.30.22.H28        |
| 31 | Hội Chữ thập đỏ                                        | 000.31.22.H28        |
| 32 | Hội Người cao tuổi                                     | 000.32.22.H28        |
| 33 | Huyện Đoàn thanh niên                                  | 000.33.22.H28        |
| 34 | Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện                             | 000.34.22.H28        |
| 35 | Hội Cựu Chiến binh huyện                               | 000.35.22.H28        |
| 36 | Mặt trận tổ quốc huyện                                 | 000.36.22.H28        |
| 37 | Liên đoàn Lao động huyện                               | 000.37.22.H28        |
|    | <b>UBND huyện Tân Lạc</b>                              | <b>000.00.23.H28</b> |
| 1  | Văn phòng HĐND và UBND                                 | 000.01.23.H28        |
| 2  | Phòng Nội vụ                                           | 000.02.23.H28        |
| 3  | Phòng Tư pháp                                          | 000.03.23.H28        |
| 4  | Phòng Tài chính - Kế hoạch                             | 000.04.23.H28        |
| 5  | Phòng Tài nguyên và Môi trường                         | 000.05.23.H28        |
| 6  | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                 | 000.06.23.H28        |
| 7  | Phòng Văn hóa và Thông tin                             | 000.07.23.H28        |

|      |                               |               |
|------|-------------------------------|---------------|
| 8    | Phòng Giáo dục và Đào tạo     | 000.08.23.H28 |
| 8.1  | Trường MN xã Ngọc Mỹ          | 001.08.23.H28 |
| 8.2  | Trường MN xã Đông Lai         | 002.08.23.H28 |
| 8.3  | Trường MN xã Thanh Hối        | 003.08.23.H28 |
| 8.4  | Trường MN xã Tử Nê            | 004.08.23.H28 |
| 8.5  | Trường MN xã Mãn Đức          | 005.08.23.H28 |
| 8.6  | Trường MN Thị trấn Mường Khến | 006.08.23.H28 |
| 8.7  | Trường MN xã Quy Hậu          | 007.08.23.H28 |
| 8.8  | Trường MN xã Tuần Lộ          | 008.08.23.H28 |
| 8.9  | Trường MN xã Phong Phú        | 009.08.23.H28 |
| 8.10 | Trường MN xã Mỹ Hòa           | 010.08.23.H28 |
| 8.11 | Trường MN xã Trung Hòa        | 011.08.23.H28 |
| 8.12 | Trường MN Ngòi Hoa            | 012.08.23.H28 |
| 8.13 | Trường MN xã Phú Cường        | 013.08.23.H28 |
| 8.14 | Trường MN Phú Vinh            | 014.08.23.H28 |
| 8.15 | Trường MN xã Dịch Giáo        | 015.08.23.H28 |
| 8.16 | Trường MN xã Quy Mỹ           | 016.08.23.H28 |
| 8.17 | Trường MN xã Do Nhân          | 017.08.23.H28 |
| 8.18 | Trường MN xã Lỗ Sơn           | 018.08.23.H28 |

|      |                               |               |
|------|-------------------------------|---------------|
| 8.19 | Trường MN xã Gia Mô           | 019.08.23.H28 |
| 8.20 | Trường MN xã Ngổ Luông        | 020.08.23.H28 |
| 8.21 | Trường MN Quyết Chiến         | 021.08.23.H28 |
| 8.22 | Trường MN xã Lũng Ván         | 022.08.23.H28 |
| 8.23 | Trường MN Bắc Sơn             | 023.08.23.H28 |
| 8.24 | Trường MN xã Nam Sơn          | 024.08.23.H28 |
| 8.25 | Trường TH A xã Ngọc Mỹ        | 025.08.23.H28 |
| 8.26 | Trường TH xã Đông Lai         | 026.08.23.H28 |
| 8.27 | Trường TH xã Thanh Hối        | 027.08.23.H28 |
| 8.28 | Trường TH xã Tử Nê            | 028.08.23.H28 |
| 8.29 | Trường TH xã Mãn Đức          | 029.08.23.H28 |
| 8.30 | Trường TH Thị trấn Mường Khén | 030.08.23.H28 |
| 8.31 | Trường TH xã Quy Hậu          | 031.08.23.H28 |
| 8.32 | Trường TH xã Phong Phú        | 032.08.23.H28 |
| 8.33 | Trường TH & THCS xã Mỹ Hòa    | 033.08.23.H28 |
| 8.34 | Trường TH xã Phú Vinh         | 034.08.23.H28 |
| 8.35 | Trường TH Phú Cường           | 035.08.23.H28 |
| 8.36 | Trường TH & THCS xã Dịch Giáo | 036.08.23.H28 |
| 8.37 | Trường TH Lỗ Sơn              | 037.08.23.H28 |

|      |                             |               |
|------|-----------------------------|---------------|
| 8.38 | Trường THCS xã Ngọc Mỹ      | 038.08.23.H28 |
| 8.39 | Trường THCS xã Đông Lai     | 039.08.23.H28 |
| 8.40 | Trường THCS xã Thanh Hối    | 040.08.23.H28 |
| 8.41 | Trường THCS xã Tử Nê        | 041.08.23.H28 |
| 8.42 | Trường THCS Mãn Đức         | 042.08.23.H28 |
| 8.43 | Trường THCS Kim Đồng        | 043.08.23.H28 |
| 8.44 | Trường THCS xã Quy Hậu      | 044.08.23.H28 |
| 8.45 | Trường TH&THCS xã Tuấn Lộ   | 045.08.23.H28 |
| 8.46 | Trường THCS Phong Phú       | 046.08.23.H28 |
| 8.47 | Trường THCS Phú Cường       | 047.08.23.H28 |
| 8.48 | Trường THCS xã Phú Vinh     | 048.08.23.H28 |
| 8.49 | Trường THCS Lỗ Sơn          | 049.08.23.H28 |
| 8.50 | Trường TH&THCS xã Gia Mô    | 050.08.23.H28 |
| 8.51 | Trường TH&THCS xã Ngòi Hoa  | 051.08.23.H28 |
| 8.52 | Trường TH&THCS xã Ngọc Mỹ   | 052.08.23.H28 |
| 8.53 | Trường TH&THCS xã Nam Sơn   | 053.08.23.H28 |
| 8.54 | Trường TH&THCS xã Lũng Ván  | 054.08.23.H28 |
| 8.55 | Trường TH&THCS xã Ngổ Luông | 055.08.23.H28 |
| 8.56 | Trường TH&THCS xã Trung Hòa | 056.08.23.H28 |



|      |                                           |               |
|------|-------------------------------------------|---------------|
| 8.57 | Trường TH&THCS xã Do Nhân                 | 057.08.23.H28 |
| 8.58 | Trường TH&THCS xã Quy Mỹ                  | 058.08.23.H28 |
| 8.59 | Trường TH&THCS xã Bắc Sơn                 | 059.08.23.H28 |
| 8.60 | Trường TH&THCS xã Quyết Chiến             | 060.08.23.H28 |
| 8.61 | Trường MN Hoa Anh Đào                     | 061.08.23.H28 |
| 9    | Phòng Y tế                                | 000.09.23.H28 |
| 10   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 000.10.23.H28 |
| 11   | Phòng Kinh tế - Hạ tầng                   | 000.11.23.H28 |
| 12   | Phòng Dân tộc                             | 000.12.23.H28 |
| 13   | Thanh tra huyện                           | 000.13.23.H28 |
| 14   | Xã Gia Mô                                 | 000.14.23.H28 |
| 15   | Xã Bắc Sơn                                | 000.15.23.H28 |
| 16   | Xã Nam Sơn                                | 000.16.23.H28 |
| 17   | Xã Ngõ Luông                              | 000.17.23.H28 |
| 18   | Xã Phú Vinh                               | 000.18.23.H28 |
| 19   | Xã Phú Cường                              | 000.19.23.H28 |
| 20   | Xã Ngòi Hoa                               | 000.20.23.H28 |
| 21   | Xã Lũng Vân                               | 000.21.23.H28 |
| 22   | Xã Quyết Chiến                            | 000.22.23.H28 |